Số: 1755/BC-SCT
Thời gian ký: 24/07/2023 08:14:03 +07:00

PHỤ LỤC I

MỘT SỐ CHỈ TIÊU ƯỚC THỰC HIỆN CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG THÁNG 7 NĂM 2023

(Ban hành kèm theo Báo cáo số: 1755 /BC-SCT ngày 24 tháng 7 năm 2023 của Sở Công Thương Đồng Tháp)

S TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023				Năm 2022		So sánh (%)			
			Kế hoạch	TH tháng trước	Ước TH tháng BC	Lũy kế đến tháng BC	Thực hiện tháng BC	Lũy kế đến tháng BC	Tháng b/c so tháng trước	Cùng kỳ tháng BC	Lũy kế	Kế hoạch 2023
I	**Sản xuất Công nghiệp**											
	1. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)	**%**	**109,40**						**103,81**	**115,87**	**105,31**	
	- Công nghiệp khai khoáng	"	117,65						105,39	22,18	31,64	
	- Công nghiệp chế biến, chế tạo	"	109,35						103,75	117,18	106,25	
	- CN sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước	"	111,53						105,53	106,57	99,77	
	- Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	"	112,78						101,91	113,40	108,78	
	2. Sản phẩm chủ yếu:											
	- Cát sỏi các loại	1000 m^3	9.500	557	678	2.165	652	6.252	121,84	103,98	34,63	22,79
	- Thuỷ sản chế biến	Tấn	480.000	41.014	41.544	258.858	34.922	233.074	101,29	118,96	111,06	53,93
	- Gạo xay xát	1000 tấn	1.450	149	153	925	111	759	102,85	138,05	121,92	63,80
	- Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự	Tấn	27.500	1.808	1.830	13.061	2.228	16.084	101,25	82,16	81,21	47,49
	- Thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản	Tấn	1.750.000	138.190	145.624	931.363	126.718	913.712	105,38	114,92	101,93	53,22
	- Thuốc lá điếu có đầu lọc	1000 gói	65.000	18.536	15.400	82.170	-	33.125	83,08	322,18	248,06	126,42
	- Sản phẩm may	1000 cái	10.300	729	744	5.178	862	4.749	102,10	86,37	109,05	50,28
	- Thuốc viên các loại	tr.viên	1.750	174	186	1.132	142	765	107,19	130,99	147,93	64,67
	- Các bộ phận của dày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời …	1000 đôi	4.500	286	310	2.212	380	2.290	108,51	81,59	96,60	49,16
	- Bia	1000 lít	18.000	1.138	1.211	8.396	1.001	10.108	106,33	120,95	83,07	46,65
II	**Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ**	**Tỷ đồng**	**126.590**	**10.465**	**10.583**	**73.789**	**9.289**	**64.780**	**101,12**	**113,93**	**113,91**	**58,29**
	+ Thương nghiệp	"	100.962	8.314	8.399	58.197	7.471	51.936	101,02	112,43	112,05	57,64
	+ Khách sạn nhà hàng	"	17.100	1.470	1.489	10.555	1.201	8.466	101,34	123,97	124,68	61,73
	+ Du lịch, lữ hành	"	28	4	4	23	2	11,86	105,83	163,58	192,84	81,70
	+ Dịch vụ	"	8.500	678	691	5.014	615	4.366	101,87	112,33	114,83	58,99
III	**Tổng kim ngạch xuất khẩu**	**Tr. USD**	**1.890**	**129,64**	**131,20**	**929,00**	**146,69**	**1.125,26**	**101,20**	**89,44**	**82,56**	**49,15**
1	***Xuất khẩu hàng hóa***	**"**	***1.770***	***119,78***	***121,30***	***869,98***	***139,07***	***1.064,11***	**101,27**	**87,22**	**81,76**	**49,15**
	XK hàng hóa (không kể tái xuất XD)	**"**	**1.535**	**92,22**	**93,47**	**653,59**	**139,07**	**1.064,11**	**101,36**	**67,21**	**61,42**	**42,58**
	** Chia theo mặt hàng:*											

S TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2023				Năm 2022		So sánh (%)			
			Kế hoạch	TH tháng trước	Ước TH tháng BC	Lũy kế đến tháng BC	Thực hiện tháng BC	Lũy kế đến tháng BC	Tháng b/c so tháng trước	Cùng kỳ tháng BC	Lũy kế	Kế hoạch 2023
	- Thủy sản chế biến	Tr. USD	1.000	51,06	51,89	344,57	82,28	582,01	101,63	63,07	59,20	34,46
	- Gạo	"	232	18,76	18,96	156,95	11,33	98,79	101,06	167,27	158,87	67,65
	- Bánh phồng tôm và các SP từ ngũ cốc	"	22	0,99	1,00	7,01	1,72	11,78	101,62	58,25	59,48	31,84
	- Các sản phẩm ngành may	"	180	12,36	12,41	87,13	16,27	102,16	100,45	76,29	85,28	48,40
	- Hàng hóa khác	"	336	36,61	37,03	274,32	27,46	269,37	101,14	134,83	101,84	81,64
	Trong đó, Xăng dầu tái xuất	"	235	27,56	27,83	216,39	21,67	207,52	100,96	128,40	104,27	92,08
	** Sản lượng sản phẩm xuất khẩu:*											
	- Thủy sản chế biến	Tấn	390.000	19.992	20.342	132.332	26.665	155.165	101,75	76,29	85,28	33,93
	- Gạo	Tấn	338.000	29.337	29.667	273.007	22.003	268.079	101,12	134,83	101,84	80,77
	- Bánh phồng tôm và các SP từ ngũ cốc	Tấn	14.000	797	810	5.150	631	4.939	101,63	128,40	104,27	36,79
2	***XK biên mậu qua biên giới***	**Tr. USD**	***120,00***	**9,86**	**9,90**	**59,02**	**7,62**	**61,15**	**100,41**	**129,92**	**96,52**	**49,18**
IV	**Tổng kim ngạch nhập khẩu**	**Tr. USD**	**950,00**	**54,88**	**55,49**	**500,84**	**57,34**	**595,04**	**101,12**	**96,77**	**84,17**	**52,72**
1	***Hàng hóa nhập khẩu chủ yếu***	"	***810,00***	***43,03***	***43,49***	***383,58***	***50,00***	***499,34***	***101,08***	***86,98***	***76,82***	**47,36**
	Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu											
	- Xăng dầu: Kim ngạch	Tr USD	340,00	22,15	22,38	257,21	12,60	246,83	101,02	177,61	104,21	75,65
	Sản lượng	*Tấn*	350.000	32.043	32.370	328.465	10.930	223.068	101,02	296,15	147,25	93,85
	- Nguyên liệu SX tân dược	"	28,00	2,74	2,78	28,06	2,51	14,72	101,28	110,51	190,63	100,21
	- Nguyên liệu may, da giày	"	110,00	4,17	4,23	46,36	5,83	77,01	101,44	72,68	60,20	42,15
	- Hàng hoá khác	"	332,00	13,96	14,11	51,95	29,07	160,77	101,03	48,53	32,31	15,65
2	***NK biên mậu qua biên giới***	**Tr.USD**	***140,00***	**11,85**	**12,00**	**117,26**	**7,34**	**95,70**	**101,27**	**163,49**	**122,53**	**83,76**
V	**Cung ứng điện năng**											
	Sản lượng điện thương phẩm	**Tr.KWh**	**3.178**	**244,49**	**254,5**	**1.693,57**	**242,09**	**1.671,52**	**104,09**	**105,13**	**101,32**	**53,29**
	TĐ: + Nông nghiệp	"	415	32	33,00	229	32	219	103,31	104,60	104,39	55,16
	+ Công nghiệp	"	1.490	102	115,00	761	109	796	112,49	105,55	95,56	51,07
	+ Thương mại	"	79	7	7,00	44	6	39	101,92	109,65	113,84	56,27
	+ Quản lý dân cư	"	1.088	95	91,00	600	87	563	95,78	104,66	106,64	55,17
	+ Tiêu dùng khác	"	106	8	8,50	59	8	54	100,70	102,97	109,31	55,68